**BÀI 1: SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC**

*Câu 1. Quốc gia nào sau đây không thuộc nhóm nước kinh tế phát triển?*

A. Thuỵ Sĩ. B. Hà Lan. C. Xin-ga-po. D. Nhật Bản.

*Câu 2. Các nước kinh tế phát triển tập trung chủ yếu ở châu lục nào?*

A. Châu Âu. B. Châu Mĩ. C. Châu Á. D. Châu Đại Dương.

Câu 3. Các nước công nghiệp mới tập trung chủ yếu ở

A. châu Á và Mĩ La-tinh.

B. châu Phi và Bắc Mĩ.

C. châu Đại Dương và Nam Á.

D. châu Âu và Tây Nam Á.

Câu 4. Cuộc cách mạnh khoa học và công nghệ hiện đại xuất hiện vào thời gian nào sau

đây?

A. Đầu thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX.

B. Giữa thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

C. Đầu thế kỉ XX, giữa thế kỉ XXI.

D. Cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI.

Câu 5. Dấu hiệu đặc trưng của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là

A. sản xuất công nghiệp được chuyên môn hoá.

B. khoa học được ứng dụng vào sản xuất.

C. xuất hiện và bùng nổ công nghệ cao.

D. quy trình sản xuất được tự động hoá.

Câu 6. Hàn Quốc, Singapore, Bra-xin, Ac-hen-ti-na thuộc nhóm

A. các nước đang phát triển

B. các nước phát triển

C. các nước kém phát triển

D. các nước công nghiệp mới.

Câu 7. Bốn công nghệ trụ cột của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là

A. Công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.

B. Công nghệ hóa học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.

C. Công nghệ hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng, công nghệ vật liệu.

D. Công nghệ điện tử, công nghệ tin học, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin.

 Câu 8.Quá trình nào là đặc trưng chính của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại?

A. Đổi mới công nghệ. B. Tự động hóa cục bộ.

C. Sản xuất đại cơ khí. D. Đẩy mạnh xuất khẩu.

Câu 9.“Trải qua quá trình công nghiệp hoá và đạt được trình độ phát triển nhất định về công nghiệp” là đặc điểm nổi bật của nhóm nước

A. Kinh tế phát triển. B. Kinh tế đang phát triển.

C. công nghiệp mới. D. chậm phát triển.

Câu 10. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa nhóm nước phát triển với đang phát triển là

A. Thành phần chủng tộc và tôn giáo. B. Quy mô dân số và cơ cấu dân số.

C. Trình độ khoa học – kĩ thuật. D. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Câu 11.Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nước phát triển có đặc điểm là

A. Khu vực II rất cao, Khu vực I và III thấp.

B. Khu vực I rất thấp, Khu vực II và III cao.

C. Khu vực I và III cao, Khu vực II thấp.

D. Khu vực I rất thấp, Khu vực III rất cao.

Câu 12. Trong các khái niệm sau, chọn khái niệm chính xác nhất về nhóm nước Công nghiệp mới (NICs)

A. Là các nước phát triển đã hoàn thành xong quá trình công nghiệp hóa và đạt được trình độ phát triển nhất định về công nghiệp

B. Là các nước phát triển đã hoàn thành xong quá trình công nghiệp hóa và phát triển rất mạnh về công nghiệp

C. Là các nước đang phát triển đã hoàn thành xong quá trình công nghiệp hóa và đạt được trình độ phát triển nhất định về công nghiệp

D. Là các nước đang phát triển chưa hoàn thành quá trình công nghiệp hóa nhưng đã đạt được những thành tựu nhất định về công nghiệp

Câu 13. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại không có công nghệ trụ cột nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Công nghệ sinh học. | B. Công nghệ vật liệu. | C. Công nghệ khai thác. | D. Công nghệ thông tin. |

Câu 14. Căn cứ để phân chia các quốc gia trên thế giới thành nhóm nước phát triển và đang phát triển là

A. đặc điểm tự nhiên. B. đặc điểm dân cư - xã hội.

C. trình độ phát triển kinh tế - xã hội. D. cơ cấu GDP theo ngành.

*Câu 15. Hãy cho biết trong các quốc gia sau quốc gia nào có thu nhập bình quân đầu người cao nhất*

1. Qatar B. Hoa Kì C. Trung Quốc D. LB Nga

*Câu 16. Hãy cho biết quốc gia nào sau đây không thuộc nhóm nước công nghiệp phát triển nhất (G8)*

1. Pháp B. Italia C. Tây Ban Nha D. CHLB. Đức

Câu 16. Các nước phát triển thường có

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. đầu tư nước ngoài ít. | B. tỉ lệ sinh cao. | C. chất lượng sống cao. | D. cơ cấu dân số trẻ. |

Câu 17. Các nước đang phát triển thường có

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. cơ cấu dân số già. | B. tỉ lệ sinh rất thấp. | C. đầu tư nước ngoài ít. | D. GDP/người rất cao. |

Câu 18. Ưu thế lớn nhất của việc áp dụng công nghệ thông tin là? (nhận biết)

A. Tiết kiệm được nguồn năng lượng trong sản xuất.

B. Hạn chế được sự ô nhiễm môi trường.

C. Rút ngắn thời gian và không gian xử lí thông tin.

D. Chi phí lao động sản xuất rẻ nhất.

Câu 19. Cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI, nhân loại đã tiến hành cuộc cách mạng

A. công nghiệp ở nước Anh. B. khoa học và công nghệ hiện đại.

C. tháng Mười Nga. D. năng lượng.

Câu 20. Nước nào dưới đây thuộc các nước công nghiệp mới (NICs)?

A. Hoa Kì, Nhật Bản, Pháp

B. Pháp, Bô-li-vi-a, Việt Nam

C. Ni-giê-ri-a, Xu-đăng, Công-gô

D. Hàn Quốc, Bra-xin, Ác-hen-ti-na

Câu 21. Châu lục có tuổi thọ trung bình của người dân thấp nhất thế giới là?

A. Châu Âu. B. Châu Á. C. Châu Mĩ. D. Châu Phi

*Câu 22. Ý nào sau đây không phải đặc điểm chung của nhóm nước kinh tế phát triển?*

A. Đầu tư nước ngoài lớn.

B. Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn.

C. Chỉ số phát triển con người (HDI) cao.

D. Thu nhập bình quân đầu người không cao.

*Câu 23. Đặc điểm nào sau đây không phải là của nhóm nước kinh tế đang phát triển?*

A. Nợ nước ngoài nhiều.

B. Khả năng đầu tư nước ngoài lớn.

C. Chỉ số phát triển con người (HDI) thấp.

D. Thu nhập bình quân đầu người thấp.

*Câu 24. “Trải qua quá trình công nghiệp hoá và đạt được trình độ phát triển nhất định về công nghiệp” là đặc điểm nổi bật của nhóm nước*

A. công nghiệp mới. B. kinh tế đang phát triển.

C. kinh tế phát triển. D. chậm phát triển.

Câu 25. Ý nào sau đây không phải tiêu chí thể hiện sự tương phản về trình độ phát triển

kinh tế - xã hội của các nhóm nước?

A. Chỉ số phát triển con người.

B. Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế.

C. Khả năng mở rộng thị trường.

D. Thu nhập bình quân đầu người.

Câu 26. Các trụ cột công nghệ chính của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đều

có đặc điểm chung nổi bật là

A. chi phí sản xuất lớn.

B. hàm lượng tri thức cao.

C. thời gian nghiên cứu dài.

D. xuất hiện ở các nước đang phát triển.

Câu 27. Trong thời đại ngày nay, khoa học và công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất

bởi vì

A. phát minh ra kĩ thuật mới.

B. trực tiếp tạo ra sản phẩm.

C. xuất hiện nhiều ngành mới.

D. nghiên cứu khoa học phát triển mạnh.

Câu 28. Ý nào sau đây không phải là tác động của cách mạng khoa học và công nghệ

hiện đại?

A. Làm xuất hiện nhiều ngành mới.

B. Đẩy mạnh nền kinh tế thị trường.

C. Xuất hiện nền kinh tế tri thức.

D. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 29. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm xuất hiện nhiều ngành mới

chủ yếu trong lĩnh vực nào sau đây?

A. Thương mại và du lịch.

B. Nông nghiệp và công nghiệp.

C. Công nghiệp và dịch vụ.

D. Dịch vụ và nông nghiêp.

Câu 30. Nền kinh tế tri thức không có đặc điểm nào sau đây?

A. Diễn ra ở tất cả các nhóm nước.

B. Là giai đoạn phát triển sau kinh tế công nghiệp.

C. Là kết quả của cách mạng khoa học và công nghệ.

D. Công nghệ cao phát triển như vũ bão.

Câu 31. Trong nền kinh tế tri thức, yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất là

A. tài nguyên và lao động.

B. giáo dục và văn hoá.

C. khoa học và công nghệ.

D. vốn đầu tư và thị trường.

Câu 32. Các quốc gia trên thế giới được chia thành hai nhóm: đang phát triển và phát

triển dựa trên cơ sở nào?

A. Sự khác nhau về điều kiện tự nhiên.

B. Sự khác nhau về tổng dân số của mỗi nước.

C. Sự khác nhau về trình độ kinh tế - xã hội.

D. Sự khác nhau về tổng thu nhập bình quân đầu người.

Câu 33. Nhận xét đúng nhất về một số đặc điểm kinh tế - xã hội của các nước phát triển?

A. Giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, tuổi thọ trung bình thấp, chỉ số HDI ở mức cao.

B. Giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức cao.

C. Giá trị đầu tư ra nước ngoài nhỏ, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức cao.

D. Giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức thấp

Câu 34. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước năm 2014 *(đơn vị: %)*

|  |  |
| --- | --- |
| Nhóm nước | Khu vực kinh tế |
| Khu vực I | Khu vực II | Khu vực III |
| Phát triển | 1,6 | 22,3 | 76,1 |
| Đang phát triển | 19,8 | 35,2 | 45,0 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới)*

Nhận xét nào sau đây là đúng với cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước?

A. Nhóm nước đang phát triển có tỉ trọng II lớn nhất trong cơ cấu GDP.

B. Nhóm nước phát triển có tỉ trọng khu vực I lớn nhất trong cơ cấu GDP.

C. Nhóm nước phát triển có tỉ trọng khu vực II cao hơn nhóm nước đang phát triển.

D. Nhóm nước đang phát triển có tỉ trọng khu vực III thấp hơn nhóm nước phát triển.

35. Sự tương phản về trình độ phát triển KT-XH của hai nhóm nước phát triển và đang phát triển thể hiện rõ nhất qua các yếu tố nào?

A. GDP/người - FDI – HDI B. GDP/người - HDI - cơ cấu kinh tế

C. GDP/người - tuổi thọ trung bình – HDI D. GDP/người - tỉ lệ biết chữ - HDI

36. Dựa vào bảng số liệu sau:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC CỦA HAI NHÓM NƯỚC NĂM 2004

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| GDP | Khu vực I | Khu vực II | Khu vưc III |
| Nhóm nước phát triển | 2 | 27 | 71 |
| Nhóm nước đang phát triển | 25 | 32 | 43 |

Tại sao nhóm nước đang phát triển có cơ cấu GDP như trên?

A. Các nước đang phát triển đã hoàn thành quá trình công nghiệp hoá, đang phát triển ngành dịch vụ nên tỉ trọng GDP tập trung chủ yếu ở khu vực III, tỉ trọng khu vực I là rất thấp

B. Các nước đang phát triển đang bước vào thời kì công nghiệp hoá, đã tập trung đầu tư vào khu vực II và III nên tỉ trọng của 2 khu vực này tương đối lớn. Tuy nhiên ngành nông nghiệp vẫn đóng một vai trò quan trọng nên tỉ trọng của khu vực I vẫn còn cao

C. Các nước đang phát triển gần hoàn thành quá trình công nghiệp hoá, đang phát triển ngành dịch vụ nên tỉ trọng GDP tập trung chủ yếu ở khu vực III, tỉ trọng khu vực I là rất thấp

D. Các nước đang phát triển đang trong quá trình công nghiệp hoá, đang phát triển ngành dịch vụ nên tỉ trọng GDP tập trung chủ yếu ở khu vực III, tỉ trọng khu vực I là rất thấp

37. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển không thể hiện ở chỉ số nào sau đây?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế. | B. Thu nhập bình quân theo đầu người. |
| C. Số người trong độ tuổi lao động. | D. Chỉ số phát triển con người (HDI). |

 38. Nền kinh tế tri thức là loại hình kinh tế dựa trên:

A. nguồn tài nguyên phong phú, lực lượng lao động đông.

B. máy móc hiện đại, lực lượng lao động đông.

C. máy móc hiện đại, nguồn tài nguyên phong phú.

D. tri thức, kĩ thuật, công nghệ cao

39.Nguyên nhân chủ yếu người dân ở nhóm nước phát triển thường có tuổi thọ trung bình cao hơn ở nhóm nước đang phát triển là do

A. Chủ yếu ăn thức ăn nhanh. B. Chất lượng cuộc sống cao.

C. Nguồn gốc gen di truyền. D. Chế độ phúc lợi xã hội tốt.

40. Cho bảng số liệu:

CHỈ SỐ HDI CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm nước | Tên nước | Năm 2010 | Năm 2013 |
| Phát triển | Na Uy | 0,941 | 0,944 |
| Australia | 0,927 | 0,933 |
| Nhật Bản | 0,899 | 0,890 |
| Đang phát triển | Indonesia | 0,613 | 0,684 |

Nhận xét nào sau đây *không* đúng với bảng số liệu trên?

A. Chỉ số HDI của tất cả các nước đều tăng. B. Chỉ số HDI của các nước có sự thay đổi.

C. Các nước phát triển có chỉ số HDI cao. D. Các nước đang phát triển chỉ số HDI còn thấp.

41. Cho bảng số liệu:

Tuổi thọ trung bình của một số nước trên thế giới qua các năm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm nước | Nước | Năm 2005 | Năm 2010 | Năm 2014 |
| Phát triển | Canada | 80 | 81 | 81 |
| Nhật Bản | 82 | 83 | 83 |
| Phần Lan | 79 | 80 | 81 |
| Đang phát triển | Modambique | 42 | 48 | 53 |
| Haiti | 52 | 61 | 63 |
| Indonesia | 68 | 71 | 71 |
| Thế giới | - | 67 | 69 | 71 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Các nước phát triển có tuổi thọ trung bình tăng nhanh hơn các nước đang phát triển.

B. Các nước đang phát triển có tuổi thọ trung bình tăng chậm hơn các nước phát triển.

C. Các nước đang phát triển, tuổi thọ trung bình của người dân không tăng.

D. Tuổi thọ trung bình của dân số thế giới ngày càng tăng.

42. Phát biểu nào sau đây không đúng về tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại?

A. Xuất hiện nhiều ngành mới. B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ.

C. Xuất hiện nền kinh tế tri thức. D. Giảm tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.

43. Cho bảng số liệu:

 Sự thay đổi tỷ trọng các khu vực kinh tế trong cơ cấu GDP Thế giới qua các năm (%)

Dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi tỷ trọng các khu vực kinh tế trong cơ cấu GDP Thế giới qua các năm

A. cột nhóm. B. cột đơn. C. đường. D tròn.

44. Cho bảng số liệu:

CHỈ SỐ HDI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI THỜI KÌ 1990 - 2017

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  Năm Nhóm nước  | 1990 | 2010 | 2017 |
| Các nước phát triển | 0,785 | 0,872 | 0,895 |
| Các nước đang phát triển | 0,513 | 0,642 | 0,683 |
| Các nước kém phát triển | 0,348 | 0,484 | 0,525 |

*(Nguồn:Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu trên?

A. Chỉ số HDI của tất cả các nước đều tăng.

B. Chỉ số HDI của các nước có sự thay đổi.

C. Các nước phát triển có chỉ số HDI cao.

D. Các nước đang phát triển có chỉ số HDI còn thấp

45. Cho bảng số liệu:

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2017

*(Đơn vị: USD)*

|  |  |
| --- | --- |
| Các nước phát triển | Các nước đang phát triển |
| *Tên nước* | *GDP/người* | *Tên nước* | *GDP/người* |
| Đan Mạch | 57141 | Cô-lôm-bi-a | 6376 |
| Thụy Điển | 53744 | In-đô-nê-xi-a | 3837 |
| Niu Di-lân | 42260 | Ấn Độ | 1981 |

*(Nguồn:Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Để thể hiện GDP bình quân đầu người của một số nước trên thế giới năm 2017, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. B. Đường. C. Tròn. D. kết hợp cột và đường.

46. Cho bảng số liệu:

GDP bình quân đầu người của một số nước trên thế giới năm 2013 (Đơn vị: USD)

|  |  |
| --- | --- |
| Các nước phát triển | Các nước đang phát triển |
| Nước | GDP/ người | Nước | GDP/ người |
| Thụy Điển | 60381 | Cô-lôm-bi-a | 7831 |
| Hoa Kì | 53042 | In-đô-nê-xi-a | 3475 |
| Niu – Di – Lân | 41824 | Ấn Độ | 1498 |
| Anh | 41781 | Ê-ti-ô-pi-a | 505 |

Nhận xét nào sau đây là đúng?

A. Các nước phát triển có GDP/người đều trên 60 nghìn USD

B. GDP/người chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển

C. Các nước đang phát triển không có sự chênh lệch nhiều về GDP/người

D. Không có sự chênh lệch nhiều về GDP/người giữa các nhóm nước

47. Cho bảng số liệu:

TUỔI THỌ BÌNH QUÂN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2016 (Đơn vị: Tuổi)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giới tính | In-đô-nê-xi-a | Phi-lip-pin | Thái Lan | Việt Nam |
| Nam | 69 | 65 | 72 | 71 |
| Nữ | 73 | 72 | 79 | 76 |

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây thứ tự sắp xếp giảm dần đúng tuổi thọ bình quân của một số quốc gia, năm 2016 là

A. Thái Lan, Phi-líp-pin, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a.

B. Việt Nam, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan

C. Phi-líp-, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Thái Lan.

D. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin.

 48. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP phân theo khu vực của Thụy Điển và Ê-ti-ô-pi-a năm 2013 (*Đơn vị: %*)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nước | Khu vực I | Khu vực II | Khu vực III |
| Thụy Điển | 1,4 | 25,9 | 72,7 |
| Ê-ti-ô-pi-a | 45,0 | 11,9 | 43,1 |

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô, cơ cấu GDP của Thụy Điển và Ê-ti-ô-pi-a là?

A. Biểu đồ cột.

B. Biểu đồ đường.

C. Biểu đồ tròn.

D. Biểu đồ miền.

49. Dựa vào biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. GDP của một số tổ chức liên kết khu vực trên thế giới

B. Dân số của một số tổ chức liên kết khu vực trên thế giới

C. Sản lượng xuất khẩu của một số tổ chức liên kết khu vực trên thế giới

D. Tổng nợ nước ngoài của các nhóm nước trên thế giới

*Câu 50: Cho bảng số liệu sau*

**TỔNG NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA NHÓM NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN (tỉ USD)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Năm*  | *1990* | *1998* | *2000* | *2004* |
| *Tổng nợ* | **1310** | **2465** | **2498** | **2724** |

*Tốc độ tăng trưởng tổng nợ nước ngoài năm 2004 so với năm 1990 là bao nhiêu? (lấy giá trị năm 1990= 100%)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 208% | **B.** 218% | **C.** 238% | **D.** 248% |

Bài 2: XU HƯỚNG TOÀN CẦU HOÁ, KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

*Câu 1.* MERCOSUR và NAFTA là hai tổ chức liên kết kinh tế khu vực thuộc

A. châu Đại Dương B. châu Mỹ C. châu Âu D. châu Á

*Câu* 2. Đặc điểm nào sau đây chứng minh thương mại thế giới đang phát triển mạnh?

A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn thế giới cao hơn tốc độ tăng trưởng thương mại.

B. Hàng vạn ngân hàng được nối với nhau qua mạng viễn thông điện tử.

C. WTO với 150 nước thành viên (2007) chi phối tới 95% hoạt động thương mại của thế giới.

D. Trong đầu tư nước ngoài, lĩnh vực dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng lớn.

*Câu* 3. Về cơ cấu tổ chức, APEC khác với ASEAN, EU ở điểm cơ bản nào?

A. Là liên kết mở về kinh tế, chính trị, an ninh.

B. Là liên minh thống nhất về kinh tế.

C. Không mang nhiều tính pháp lý ràng buộc.

D. Có nhiều nước tham gia vì mục đích chung.

*Câu* 4. Các tổ chức tài chính quốc tế nào sau đây ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế toàn cầu?

A. Ngân hàng châu Âu, Quỹ tiền tệ quốc tế. B. Ngân hàng châu Á, Ngân hàng châu Âu.

C. Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế. D. Ngân hàng châu Á, Ngân hàng thế giới.

*Câu* 5. Biểu hiện của thị trường tài chính quốc tế được mở rộng là

A. sự sáp nhập cuả các ngân hàng lại với nhau.

B. nhiều ngân hàng được nối với nhau qua mạng viễn thông điện tử.

C. sự kết nối giữa các ngân hàng lớn với nhau.

D. triệt tiêu các ngân hàng nhỏ

*Câu* 6. Tổ chức liên kết kinh tế khu vực có số lượng thành viên đông nhất hiện nay là

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. AU. | B. EU. | C. ASEAN. | D. NAFTA. |

*Câu* 7. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực thường có những nét tương đồng về

A. Thành phần chủng tộc B. Mục tiêu và lợi ích phát triển

C. Lịch sử dựng nước, giữ nước D. Trình độ văn hóa, giáo dục

*Câu* 8. Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, đầu tư nước ngoài ngày càng tăng được biểu hiện ở lĩnh vực nào sau đây?

A. Nông nghiệp B. Công nghiệp C. Xây dựng D. Dịch vụ

*Câu* 9. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực vừa hợp tác, vừa cạnh tranh không phải để (

A. thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

B. tăng cường đầu tư dịch vụ giữa các khu vực.

C. hạn chế khả năng tự do hóa thương mại.

D. bảo vệ lợi ích kinh tế của các nước thành viên

*Câu10.*  Biểu hiện nào sau đây không phải của toàn cầu hóa về mặt kinh tế?

A. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

B. Thương mại thế giới phát triển mạnh.

C. Thị trường tài chính, quốc tế mở rộng.

D. Các quốc gia gần nhau tạo thành một khu vực.

*Câu* 11. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) ra đời có vai trò lớn trong việc

A. thúc đẩy tự do hóa thương mại. B. thúc đẩy hoạt động liên kết vùng.

C. gắn kết hoạt động tín dụng quốc tế. D. tăng trưởng dịch vụ viễn thông.

*Câu* 12. EU là tên viết tắt của tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào?

A. Thị trường chung Nam Mĩ. B. Liên minh châu Âu.

C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. D. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ.

*Câu* 13. Thương mại thế giới phát triển mạnh là biểu hiện của toàn cầu hóa về

A. Kinh tế. B. Văn hóa.

C. Môi trường. D. Khoa học.

*Câu 14.* Nước nào sau đây là thành viên của Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ (NAFTA)?

A. Hà Lan. B. Hoa Kì

C. Ba Lan D. Pháp.

Câu 15. Toàn cầu hoá là quá trình

A. mở rộng thị trường của các nước phát triển.

B. thu hút vốn đầu tư của các nước đang phát triển.

C. hợp tác về phân công lao động trong sản xuất.

D. liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều lĩnh vực.

Câu 16. Các hoạt động dịch vụ thu hút đầu tư nước ngoài mạnh nhất hiện nay là

A. viễn thông, y tế, đường biển.

B. văn hoá, giáo dục, khoa học.

C. tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

D. chứng khoán, bất động sản, hàng không.

Câu 17. Cơ sở quan trọng để hình thành các tổ chức liên kết khu vực là

A. vai trò quan trọng của các công ty xuyên quốc gia.

B. xuất hiện những vấn đề mang tính toàn cầu.

C. sự phân hoá giàu – nghèo giữa các nhóm nước.

D. sự tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội.

Câu 18. Tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào sau đây có sự tham gia của nhiều nước ở

nhiều châu lục khác nhau?

A. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.

B. Hiệp hội các nước Đông Nam Á.

C. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ.

D. Thị trường chung Nam Mĩ.

Câu 19. Việt Nam là thành viên của những tổ chức liên kết khu vực nào sau đây?

A. EU và ASEAN. B. NAFTA và EU. C. NAFTA và APEC. D. APEC và ASEAN.

Câu 20. Ảnh hưởng tích cực của khu vực hoá kinh tế là

A. giảm sút quyền lực quốc gia.

B. giảm sút sự tự chủ về kinh tế.

C. sự phụ thuộc chặt chẽ về chính trị.

D. tạo lập thị trường khu vực rộng lớn.

Câu 21: NAFTA là từ viết tắt của

A. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.

B. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ.

C. Thị trường chung Nam Mĩ.

D. Quỹ tiền tệ quốc tế.

Câu 22. Các biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hóa kinh tế là gì?

A. Thương mại thế giới phát triển, quỹ tiền tệ quốc tế được thành lập, thị trường tài chính

quốc tế mở rộng, các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.

B. Thương mại thế giới phát triển, các tổ chức quốc tế ra đời ngày càng nhiều, thị trường

tài chính quốc tế mở rộng, các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.

C. Thương mại thế giới phát triển, xuất hiện nhiều ngân hàng thế giới, thị trường tài chính quốc tế mở rộng, các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn

D. Thương mại thế giới phát triển, đầu tư nước ngoài tăng nhanh, thị trường tài chính

quốc tế mở rộng, các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.

Câu 23. Tính đến tháng 1/2007, số quốc gia thành viên của tổ chức WTO là

A. 149 B. 150 C. 151 D.152

Câu 24. APEC là tổ chức

A. Hiệp ước thương mại tự do Bắc Mĩ.

B. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương.

C. Liên minh Châu Âu.

D. Thị trường chung Nam Mĩ.

Câu 25. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập vào năm

A. 1967. B. 1984. C. 1995. D. 1997.

*Câu* 26. Nước nào sau đây là thành viên của Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ (NAFTA)?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Hoa Kì. | B. Hà Lan. | C. Anh. | D. Pháp. |

*Câu* 27 . Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực không được hình thành trên cơ sở
A. tương đồng về địa lý. B. tương đồng về văn hóa - xã hội.
C. có chung mục tiêu, lợi ích phát triển. D. tương đồng về trình độ kinh tế.

*Câu* 28. Tổ chức nào sau đây chi phối tới 95% hoạt động thương mại thế giới?

A. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ. B. Tổ chức thương mại thế giới.

C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. D. Liên minh Châu Âu.

*Câu* 29. Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, đầu tư nước ngoài ngày càng tăng được biểu hiện ở lĩnh vực nào sau đây?

A. Nông nghiệp. B. Công nghiệp. C. Xây dựng. D. Dịch vụ.

*Câu* 30. Hiện nay, GDP của tổ chức kinh tế khu vực nào sau đây lớn nhất thế giới?

A. Liên minh châu Âu.

B. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ.

C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.

*Câu* 31. Ý nào sau đây **không phải** là mặt thuận lợi của toàn cầu hóa kinh tế?

A. Thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

B. Đẩy nhanh đầu tư.

C. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo, cạnh tranh giữa các nước.

D. Tăng cường sự hợp tác quốc tế.

*Câu* 32. ASEAN là tên viết tắt của tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào?

A. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ.

B. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

C. Thị trường chung Nam Mĩ.

D. Liên minh châu Âu.

*Câu* 33. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực thường có những nét tương đồng về

A. Thành phần chủng tộc B. Mục tiêu và lợi ích phát triển

C. Lịch sử dựng nước, giữ nước D. Trình độ văn hóa, giáo dục

*Câu* 34. Quá trình toàn cầu hóa kinh tế *không có* biểu hiện nào sau đây?

A. Thương mại thế giới phát triển mạnh.

B. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

C. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

D. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng hạn chế.

*Câu* 35. Ý nào sau đây là không phải là biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế?

A. Các công ty xuyên quốc gia có phạm vi hoạt động ở nhiều quốc gia khác nhau.

B. Hàng vạn ngân hàng được nối với nhau qua mạng viễn thông điện tử.

C. WTO với 150 nước thành viên (2007) chi phối tới 95% hoạt động thương mại của thế giới.

D. Trong đầu tư nước ngoài, lĩnh vực công nghiệp chiếm tỉ trọng ngày càng lớn.

*Câu* 36. Đầu tư nước ngoài trên thế giới hiện nay tập trung chủ yếu vào lĩnh vực

A. công nghiệp B. nông nghiệp. C. dịch vụ. D. ngân hàng.

*Câu* 37. Các công ty đa quốc gia có đặc điểm nào sau đây?

A. Số lượng có xu hướng ngày càng giảm.

B. Nắm trong tay nguồn của cải vật chất rất lớn.

C. Chi phối hoạt động chính trị của nhiều nước.

D. Phạm vi hoạt động chỉ trong một khu vực.

*Câu* 38. Các tổ chức tài chính quốc tế nào sau đây ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế toàn cầu?

A. Ngân hàng châu Âu, Quỹ tiền tệ quốc tế.

B. Ngân hàng châu Á, Ngân hàng châu Âu.

C. Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế.

D. Ngân hàng châu Á, Ngân hàng thế giới.

*Câu* 39. Trong đầu tư nước ngoài, lĩnh vực dịch vụ nổi lên hàng đầu là các hoạt động:

A. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

B. Bảo hiểm, giáo dục, y tế

C. Du lịch, ngân hàng, y tế

D. Hành chính công, giáo dục, y tế

*Câu* 40. Biểu hiện của thị trường tài chính quốc tế được mở rộng là

A. Sự sáp nhập cuả các ngân hàng lại với nhau

B. Nhiều ngân hàng được nối với nhau qua mạng viễn thông điện tử

C. Sự kết nối giữa các ngân hàng lớn với nhau

D. Triệt tiêu các ngân hàng nhỏ

*Câu* 41. Ý nào sau đây không phải là đặc điểm của các công ty xuyên quốc gia

A. Phạm vi hoạt động ở nhiều quốc gia

B. Có nguồn của cải vật chất lớn

C. Chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng

###### D. Khai thác nền kinh tế các nước thuộc địa

Câu 42. Ý nào sau đây không biểu hiện xu hướng toàn cầu hoá kinh tế?

A. Đô thị hoá diễn ra nhanh chóng.

B. Thương mại thế giới phát triển mạnh.

C. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

D. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

*Câu* 43. Vai trò to lớn của Tổ chức thương mại thế giới là

A. Củng cố thị trường chung Nam Mĩ

B. Tăng cường liên kết giữa các khối kinh tế

C. Thúc đẩy tự do hóa thương mại

D. Giải quyết xung đột giữa các nước

*Câu* 44. Hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế hiện nay là

|  |  |
| --- | --- |
| A. thúc đẩy sản xuất phát triển nhanh. | B. làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế. |
| C. hạn chế sự hợp tác giữa các khu vực. | D. làm giảm giá trị xuất khẩu, nhập khẩu. |

*Câu* 45. Liên kết khu vực được đánh giá là thành công nhất trong lịch sử là

A. AU. B. EU. C. ASEAN. D. NAFTA

*Câu* 46. Một trong những cơ sở quan trọng để hình thành các tổ chức liên kết kinh tế khu vực là

A. có sức ép cạnh tranh giữa các nước.

B. có chung mục tiêu và lợi ích phát triển.

C. các nước trong khu vực có những nét tương đồng về kinh tế.

D. các nước trong khu vực có những tương đồng về vị trí địa lí.

*Câu* 47. Động lực cơ bản thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế giữa các tổ chức và các nước trong khu vực là:

A. Các nước vừa hợp tác vừa cạnh tranh

B. Các tổ chức liên kết hỗ trợ cho nhau

C. Các tổ chức vừa liên kết vừa hợp tác cạnh tranh với nhau

D. Xóa bỏ triệt để đặc trưng riêng của từng nước

*Câu* 48. Toàn cầu hóa và khu vực hóa là xu hướng tất yếu, dẫn đến

A. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nên kinh tế

B. Sự liên kết giữa các nước phát triển với nhau

C. Các nước đang phát triển gặp nhiều khó khăn

D. Ít phụ thuộc lẫn nhau hơn giữa các nền kinh tế

*Câu* 49. Tác động tích cực của quá trình toàn cầu hóa làm:

A. thúc đẩy tự do hóa thương mại. B. thúc đẩy kinh tế chậm phát triển.

C. thúc đẩy sản xuất phát triển. D. gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

*Câu* 50 .Hiện nay, GDP của tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào sau đây lớn nhất thế giới?

A. Liên minh châu Âu B. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ

C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương

*Câu* 51. Mặt trái lớn nhất của toàn cầu hóa kinh tế là

A. dịch bệnh ngày càng gia tăng.

B. môi trường ngày càng ô nhiễm.

C. tài nguyên ngày càng bị cạn kiệt.

D. khoảng cách giàu nghèo gia tăng.

*Câu* 52.Nhận thức không đúng về xu hướng toàn cầu hóa là

A. Quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới chỉ ở lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

B. Quá trình lên kết giữa các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt.

C. Có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền Kinh tế-Xã hội thế giới.

D. Toàn cầu hóa liên kết giữa các quốc gia từ kinh tế đến văn hóa, khoa học.

Câu 53. Về mặt thương mại, toàn cầu hóa mang lại cơ hội gì cho các nước đang phát

triển?

A. Nhận chuyển giao công nghệ hiện đại.

B. Nhanh chóng đón đầu công nghệ hiện đại.

C. Hàng hoá có điều kiện lưu thông rộng rãi.

D. Áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

Câu 54. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, các nước đang phát triển đã nhanh chóng nắm bắt

được cơ hội gì nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển?

A. Nhận chuyển giao các công nghệ lỗi thời, gây ô nhiễm.

B. Đón đầu được công nghệ hiện đại và áp dụng vào sản xuất.

C. Mở rộng thị trường buôn bán với nhiều nước trên thế giới.

D. Phá bỏ hàng rào thuế quan, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá.

Câu 55. Ý nào sau đây không phải là thách thức của các nước đang phát triển trong xu

thế toàn cầu hoá?

A. Áp lực nặng nề về tự nhiên, môi trường.

B. Tiếp thu thành tựu mới về khoa học.

C. Nhận chuyển giao công nghệ lỗi thời.

D. Bị áp đặt lối sống, văn hoá của các siêu cường.

Câu 56. Hiện nay, muốn có được sức cạnh tranh kinh tế mạnh, các nước đang phát triển

buộc phải

A. tăng cường tự do hoá thương mại.

B. nhận chuyển giao các công nghệ lạc hậu.

C. làm chủ được các ngành kinh tế mũi nhọn.

D. tiếp thu văn hoá của các nước phát triển.

Câu 57. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) ngày càng có vai trò quan

trọng trong nền kinh tế toàn cầu là biểu hiện của

A. thương mại thế giới phát triển mạnh.

B. thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

C. đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh.

D. các công ty quốc gia có vai trò ngày càng lớn

Câu 58. Ý nghĩa tích cực của tự do hoá thương mại mở rộng là

A. tạo thuận lợi cho tài chính quốc tế phát triển.

B. nâng cao vai trò của các công ty đa quốc gia.

C. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thế giới.

D. hàng rào thuế quan được bãi bỏ hoặc cắt giảm.

*Câu* 59. Toàn cầu hóa không dẫn đến hệ quả nào dưới đây?

A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu

B. Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các nước

C. Làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các nước

D. Đẩy mạnh đầu tư và tăng cường hợp tác quốc tế

*Câu* 60. Toàn cầu hóa kinh tế, bên cạnh những mặt thuận lợi, còn có những mặt trái, đặc biệt là

A. Cạnh tranh quyết liệt giữa các quốc gia B. Gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo

C. Các nước phải phụ thuộc lẫn nhau D. Nguy cơ thất nghiệp, mất việc làm ngày càng tăng

*Câu* 61. Xu hướng khu vực hóa đặt ra 1 trong những vấn đề đòi hỏi các quốc gia phải quan tâm giải quyết là

A. Tự chủ về kinh tế B. Nhu cầu đi lại giữa các nước

C. Thị trường tiêu thụ sản phẩm D. Khai thác và sử dụng tài nguyên

*Câu* 62 .Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực thường có những nét tương đồng về

 A. Thành phần chủng tộc. B. Trình độ văn hóa, giáo dục.

 C. Lịch sử dựng nước, giữ nước. D. Mục tiêu và lợi ích phát triển.

BÀI 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU.

Câu 1. Những vấn đề nổi bật mang tính toàn cầu hiện nay là

A. dân số, môi trường và khủng bố.

B. nội chiến và khủng hoảng kinh tế.

C. cháy rừng, đô thị hoá và dịch bệnh.

D. nạn đói, hạn hán và thiên tai.

Câu 2. Dân số thế giới tăng quá nhanh dẫn đến hiện tượng

A. đô thị hoá. B. già hoá dân số.

C. bùng nổ dân số. D. công nghiệp hoá.

Câu 3. Ý nào sau đây không phải biểu hiện của bùng nổ dân số?

A. Mức sinh trung bình quá cao. B. Mức tử giảm nhanh hơn mức sinh.

C. Số người già ngày càng nhiều. D. Số người tăng hàng năm quá nhiều.

Câu 4. Vấn đề dân số nổi bật ở các nước phát triển là

A. già hoá dân số. B. bùng nổ dân số.

C. gia tăng dân số quá nhanh. D. gia tăng dân số quá chậm.

Câu 5. Biểu hiện của già hoá dân số ở các nước phát triển hiện nay là

A. tỉ lệ người dưới 15 tuổi tăng. B. tỉ lệ người trên 65 tuổi giảm

C. tỉ lệ người trên 65 tuổi cao. D. tuổi thọ trung bình thấp.

Câu 6. Nguồn nước ngọt bị ô nhiễm nghiêm trọng nhất hiện nay là

A. nước khoáng. B. nước ngầm.

C. nước mưa. D. nước sông, hồ.

Câu 7. Sự bùng nổ dân số hiện nay trên thế giới diễn ra

A. ở hầu hết các quốc gia. B. chủ yếu ở các nước phát triển.

C. chủ yếu ở các nước đang phát triển. D. chủ yếu ở châu Phi và châu Mỹ- la- tinh.

Câu 8. Các nước đang phát triển hiện nay chiếm khoảng

A. 70% dân số và 80% số dân tăng hàng năm của thế giới

B. 75% dân số và 85% số dân tăng hàng năm của thế giới

C. 80% dân số và 90% số dân tăng hàng năm của thế giới

D. 80% dân số và 95% số dân tăng hàng năm của thế giới

Câu 9 Vấn đề dân số nào sau đây hiện nay các nước phát triển cần quan tâm?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Tỉ lệ sinh cao. | B. Bùng nổ dân số. | C. Già hóa dân số. | D. Dân số trẻ hóa. |

Câu 10. Bùng nổ dân số có biểu hiện nào sau đây

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Tỉ lệ sinh thấp. | B. Số dân giảm nhanh. | C. Cơ cấu dân số già. | D. Dân số tăng nhanh. |

Câu 11.Biến đổi khí hậu toàn cầu do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Khí thải công nghiệp. | B. Nguồn nước ô nhiễm. | C. Khai thác thủy sản. | D. Suy giảm sinh vật. |

Câu 12.Nguồn nước ngọt ô nhiễm gây ra hậu quả nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Thiếu nước sạch. | B. Mưa axít. | C. Cạn kiệt nguồn nước. | D. Suy giảm rừng. |

Câu 13.Một trong những vấn đề mang tính toàn cầu mà nhân loại đang phải đối mặt là

A. Mất cân bằng giới tính B. Ô nhiễm môi trường

C. Cạn kiệt nguồn nước ngọt D. Động đất và núi lửa

Câu 14.Một trong những biểu hiện rõ nhất của biến đổi khí hậu là

A. Xuất hiện nhiều động đất B. Nhiệt độ Trái Đất tăng

C. Băng ở vùng cực ngày càng dày D. Núi lửa sẽ hình thành ở nhiều nơi

Câu 15.Các nước đang phát triển dân số có biểu hiện nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Tỉ lệ sinh thấp. | B. Số dân giảm nhanh. | C. Cơ cấu dân số già. | D. Dân số tăng nhanh. |

Câu 16.Nhân tố nào sau đây không có ảnh hưởng nhiều đến ô nhiễm môi trường biển?

A. Chất thải công nghiệp vào biển chưa qua xử lí.

B. Chất thải sinh hoạt bẩn vào biển chưa qua xử lí.

C. Các sự cố đắm tàu, tràn dầu; sự cố khai thác dầu.

D. Khai thác thủy sản, đẩy mạnh trồng rừng trên đảo.

Câu *17. Nhận định nào dưới đây không đúng về biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ô dôn?*

A. Lỗ thủng tầng ô dôn ngày càng thu hẹp

B. Tầng ô dôn đang mỏng dần

C. Nhiệt độ trái đất đang tăng lên

D. Lượng CO2 tăng đáng kể trong khí quyển

Câu 18. Trong các ngành sau, ngành nào đã đưa khí thải vào khí quyển nhiều nhất?

A.Nông nghiệp   B.Công nghiệp C.Xây dựng   D. Dịch vụ

Câu 19. Trái đất nóng lên là do:

A.Mưa axít ở nhiều nơi trên thế giới B. Tầng ôdôn bị thủng

C.Lượng CO2 tăng nhiều trong khí quyển D. Băng tan ở 2 cực

Câu 20. Biến đổi khí hậu toàn cầu chủ yếu là do :
A. con người đã đổ các chất thải sinh hoạt và công nghiệp vào sông hồ

 B. con người đã đưa một lượng khí thải lớn vào khí quyển
C. các sự cố đắm tàu, tràn dầu vỡ ống dầu

D. các thảm họa như núi lửa, cháy rừng…

Câu 21. Dân số thế giới hiện nay:

A. Đang tăng . B.Không tăng không giảm

C. Đang giảm. D. Đang dần ổn định

Câu 22. Nhiệt độ Trái Đất tăng lên sẽ gây ra hậu quả

A. thảm thực vật bị thiêu đốt. B. mực nước sông hạ thấp.

C. hạ thấp mực nước ngầm. D. nước biển sẽ tăng lên.

Câu 23. Trong các loại khí thải sau, loại khí thải nào đã làm tầng ôdôn mỏng dần?

A. O3       B.CFCs C. CO2        D.N2

Câu 24. Hệ quả không chính xác về tác động tiêu cực của hiện tượng bùng nổ dân số ở nhóm nước đang phát triển

A. bổ sung nguồn lao động dồi dào. B. suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế

C. gia tăng tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm. D. suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Câu 25. Năm 2016, hiện tượng cá chết hàng loạt ở một số tỉnh miền Trung của Việt Nam là do

A. nước biển nóng lên B. hiện tương thủy triều đỏ

C. ô nhiễm môi trường nước D. độ mặn của nước biển tăng

Câu 26. Dân số già sẽ dẫ tới hậu quả nào sau đây?

A. Thất nghiệp và thếu việc làm B. Thiếu hụt nguồn lao động cho đất nước

C. Gây sức ép tới tài nguyên môi trường. D. Tài nguyên nhanh chóng cạn kiệt.

Câu 27. Dân số thế giới tăng nhanh đã

A. thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế

B. làm cho tài nguyên suy giảm và ô nhiễm môi trường

C. Thúc đẩy giáo dục và y tế phát triển

D. làm cho chất lượng cuộc sống ngày càng tăng.

Câu *28. Hậu quả nào dưới đây là do cơ cấu dân số già gây ra?*

A. Tăng chi phí phúc lợi xã hội B. Thất nghiệp, thiếu việc làm

C. Tăng áp lực lên tài nguyên thiên nhiên D. Tốn kém chi phí đào tạo nghề

Câu 29. Việc dân số thế giới tăng nhanh đã

A. thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế

B. làm cho tài nguyên suy giảm và ô nhiễm môi trường

C. thúc đẩy giáo dục và y tế phát triển

D. làm cho chất lượng cuộc sống ngày càng tăng.

Câu 30. Vấn đề nào dưới đây chỉ được giải quyết khi có sự hợp tác chặt chẽ của tất cả các nước trên thế

giới?

A. Chống mưa axit. B. Biến đổi khí hậu.

C. Sử dụng nguồn nước ngọt. D. Ô nhiễm môi trường biển.

Câu 31. Bùng nổ dân số dẫn đến hậu quả nào sau đây

|  |  |
| --- | --- |
| A. Thiếu hụt lực lượng lao động trẻ. | B. Suy giảm dân số trong tương lai. |
| C. Tăng phúc lợi xã hội cho người già. | D. Giải quyết việc làm gặp khó khăn. |

Câu 32. Nguồn nước ngọt trên thế giới hiện nay bị ô nhiễm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây

|  |  |
| --- | --- |
| A. Chất thải công nghiệp chưa xử lí. | B. Khí thải của các khu công nghiệp. |
| C. Đắm tàu chở dầu trên đại dương. | D. Khai thác mạnh tài nguyên rừng. |

Câu 33. Khi hàm lượng khí CO2 tăng cao dẫn đến hiện tượng gì sau đây?

A. Thủng tầng ô-dôn. B. Trái Đất ấm lên.

C. Hiệu ứng nhà kính. D. Mưa axit.

Câu 34. Khí CO2 trong khí quyển có xu hướng tăng chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

A. Sản xuất ô tô, điện tử. B. Hoạt động công nghiệp.

C. Đẩy mạnh phát triển du lịch. D. Hoạt động của hàng không.

Câu 35. Các biện pháp hiệu quả nhất để giải quyết hiện tượng hiệu ứng nhà kính là

A. cắt giảm lượng khí thải CO2 và CFCS.

B. cắt giảm lượng khí thải CO2 và trồng rừng.

C. nâng cấp quy trình sản xuất công nghiệp và trồng rừng.

D. tăng cường sử dụng các hợp chất khí CFCS và các năng lượng mới.

Câu 36. Việc suy giảm và thủng tầng ô-dôn gây hậu quả gì sau đây?

A. Gia tăng hiện tượng mưa axit. B. Băng tan ở hai cực.

C. Nhiệt độ Trái Đất tăng lên. D. Mất lớp bảo vệ Trái Đất.

Câu 38. Nguyên nhân gây ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước ngọt ở nhiều nơi trên thế

giới là

A. phát hiển thuỷ điện quá mức trên sông, hồ.

B. đẩy mạnh việc đánh bắt thuỷ hải sản.

C. gia tăng nhiều loại hình hoạt động du lịch.

D. chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt chưa xử lí.

Câu 39. Suy giảm đa dạng sinh học dẫn tới hậu quả gì?

A. Khan hiếm nguồn nước ngọt xảy ra ở nhiều nơi.

B. Cuộc chiến sinh tồn khốc liệt của động vật hoang dã.

C. Mất đi nhiều loài gen, nguồn thuốc, nguồn thực phẩm.

D. Thu hẹp không gian sống của các loài sinh vật.

Câu 40. Biểu hiện của hoạt động kinh tế ngầm là

A. đánh bom liều chết. B. bắt cóc con tin.

C. buôn lậu vũ khí. D. tấn công mạng.

Câu 41. Hoạt động khủng bố ngày càng trở nên nguy hiểm do các phần tử khủng bố có

xu hướng

A. sử dụng thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại.

B. đào tạo người dân ở nhiều nước tham gia.

C. nhằm vào các nước kinh tế phát triển.

D. mở rộng phạm vi hoạt động ở châu Âu.

Câu 41. Phần lớn dân số thiếu nước sạch trên thế giới tập trung ở các nước đang phát

triển là do

A. không có nguồn nước để khai thác

B. người dân không có thói quen dùng nước sạch

C. nhà nước không chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng nước sạch

D. nguồn nuớc bị ô nhiễm do chất thải không dược xử lí đổ trực tiếp vào

Câu 42. Dân số tăng nhanh có ảnh hưởng tích cực gì về mặt kinh tế - xã hội ?

A. Tài nguyên được khai thác triệt để.

B. Tạo ra những luồng di dân vào đô thị

C. Có nguồn lao động dồi dào.

D. Buộc nhà nước phải tạo nhiều việc làm

Câu 43. Lượng khí thải đưa vào khí quyển ngày càng tăng hàng chục tỉ tấn mỗi năm chủ

yếu là do

A. con người sử dụng nhiên liệu ngày càng nhiều.

B. các nhà máy, xí nghiệp ngày càng nhiều.

C. các phương tiện giao thông ngày càng nhiều.

D. hiện tượng cháy rừng ngày càng nhiều.

Câu 44. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI GIAI ĐOẠN 2000-2005

( Đơn vị:%)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm nước | 0-14 tuổi | 15-64 tuổi | >65 tuổi |
| Đang phát triển | 32 | 63 | 5 |
| Phát triển | 17 | 68 | 15 |

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi giai đoạn 2000-2005?

A. Cột. B. Đường. C. Miền. D. Tròn.

Câu 45. Dựa vào bảng số liệu:

Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm của thế giới và các nhóm nước

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giai đoạn | 1960-1965 | 1975-1980 | 1985-1990 | 1995-2000 | 2001-2005 |
| Phát triển | 1,2 | 0,8 | 0,6 | 0,2 | 0,1 |
| Đang phát triển | 2,3 | 1,9 | 1,9 | 1,7 | 1,5 |

Nhận xét nào đúng về tỉ lệ gia tăng dân số của nhóm nước phát triển và đang phát triển?

A. Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm của nhóm nước phát triển thấp và giảm nhanh.

B. Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm của nhóm nước phát triển cao hơn nhóm nước đang phát triển.

C. Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm của nhóm nước đang phát triển cao và giảm nhanh.

D. Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm của nhóm nước phát triển cao và giảm chậm.

Câu 46. Cho bảng số liệu về số dân của một số quốc gia trên thế giới năm 2019 :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | Thụy Sĩ | Ai Cập | Hàn Quốc | Việt Nam |
| Số dân (triệu người) | 8,7 | 102, 5 | 51,3 | 97, 3 |

Nhận xét nào sau không đúng với bảng số liệu trên?

A. Ai Cập có số dân đông nhất.

B. Thụy Sĩ có số dân thấp nhất.

C. Số dân của Việt Nam cao gấp 1,8 lần số dân Hàn Quốc.

D. Số dân của Việt Nam cao gấp 1,2 lần số dân Hàn Quốc.

*Câu 47: Nghị định thư Ky-ô-tô được ban hành nhằm phòng chống:*

|  |  |
| --- | --- |
| A. Biến đổi khí hậu | C. Ô nhiễm nguồn nước |
| B. Mưa axit | D. Suy giảm đa dạng sinh học |

*Câu 48: Loại vật nào của Việt Nam đã bị tuyệt chủng.*

|  |  |
| --- | --- |
| A. Voi | C. Bò tót |
| B. Hổ | D. Cá sấu hoa cà |

*Câu 48: Giả sử với tỉ suất gia tăng dân số trung bình giai đoạn 2005 – 2050 là 1,2%, dân số thế giới năm 2005 là 6477 triệu người. Hỏi vào năm 2050 dân số sẽ là bao nhiêu triệu người?*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 11078 | B. 6554 | C. 7772 | D. 9056 |

*Câu 20. Ở Việt Nam, vùng sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu do nước biển dâng là*

1. Trung du và miền núi Bắc Bộ C. Đồng bằng sông Hồng
2. Tây Nguyên D. Đồng bằng sông Cửu Long

BÀI 5: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

TIẾT 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

Câu 1. Nguyên nhân chính làm cho nhiều nước châu Phi vẫn trong tình trạng đói nghèo

và lạc hậu là

A. duy trì quá lâu chế độ phong kiến.

B. sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân.

C. sự thống trị của các tôn giáo bảo thủ.

D. bộ máy lãnh đạo non trẻ, thiếu kinh nghiêm.

Câu 2. Đại bộ phận lãnh thổ châu Phi là cảnh quan

A. hoang mạc và rừng cận nhiệt đới khô.

B. hoang mạc, bán hoang mạc và xavan.

C. xavan và rừng xích đạo.

D. rừng cận nhiệt đới khô và xavan.

Câu 3. Châu Phi được gọi là “Lục địa nóng” vì

A. có nhiều bồn địa và cao nguyên lớn.

B. ít hồ lớn để điều hoà khí hậu.

C. chủ yếu nằm ở vùng vĩ độ thẩp.

D. lãnh thổ có nhiều hoang mạc khô nóng.

Câu 4. Một trong những đặc điểm dân cư nổi bật của châu Phi là

A. dân số đông, tăng rất chậm.

B. gia tăng dân số tự nhiên thấp.

C. tỉ lệ nhóm người trên 60 tuổi cao.

D. tuổi thọ trung bình thấp.

Câu 5. Ý nào sau đây không phải đặc điểm dân cư và xã hội châu Phi?

A. Trình độ dân trí rất thấp.

B. Nhiều hủ tục lạc hậu, bệnh tật.

C. Xung đột sắc tộc, đói nghèo.

D. Chỉ số phát triển con người cao.

Câu 6. Châu Phi chiếm 14% dân số thế giới nhưng tập trung tới

A. 1/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.

B. 1/2 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.

C. gần 2/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.

D. hơn 2/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.

**Câu 7.** Phần lớn lãnh thổ châu Phi khí hậu có đặc điểm nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Mưa nhiều. | **B.** Khô nóng. | **C.** Lạnh giá. | **D.** Ôn hòa. |

**Câu 8.** Địa danh nào sau đây là tên hoang mạc lớn nhất ở châu Phi?

**A.** Công-gô. **B.** Ê-ti-ô-pi. **C.** Xa-ha-ra. **D.** Cai-rô.

**Câu 9.** *Đầu tư của nước ngoài vào châu Phi tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp*

**A.** tiêu dùng. **B.** chế biến. **C.** điện tử-tin học. **D.** khai thác.

**Câu 10. Đất đai ở ven các hoang mạc, bán hoang mạc ở châu Phi, nhiều nơi bị hoang mạc hóa do**

A. khí hậu khô hạn. B. quá trình xói mòn, rửa trôi xảy ra mạnh.

C. rừng bị khai phá quá mức. D. quá trình xâm thực diễn ra mạnh mẽ.

**Câu 11. Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi đã**

A. mang lại lợi nhuận cho các nước có tài nguyên.

B. mang lại lợi nhuận cao cho người lao động.

C. mang lại lợi nhuận cao cho các công ty tư bản nước ngoài.

D. mang lại lợi nhuận cho một nhóm người lao động.

**Câu 12. Sự phân bố khoáng sản ở châu Phi có đặc điểm**

A. phía bắc giàu dầu khí, sắt; phía nam giàu các quý kim.

B. phía nam giàu dầu khí, sắt; phía bắc giàu các quý kim.

C. khoáng sản đa dạng phân bố tương đối đều khắp.

D. giàu khóng sản nhất thế giới nhưng chỉ tạp trung ở phía nam

**Câu** 13. Địa danh nào sau đây là tên hoang mạc lớn nhất ở châu Phi?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Công-gô. | **B.** Ê-ti-ô-pi. | **C.** Xa-ha-ra. | **D.** Cai-rô. |

**Câu** 14. Châu Phi tiếp giáp với hai đại dương là

A. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

B. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

C. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

D. Bắc Băng Dương và Ấn Độ Dương.

**Câu** 15. Tiềm năng để phát triển kinh tế châu Phi là

**A.** khoáng sản và thủy sản.

**B.** khoáng sản và rừng.

**C.** rừng và thủy sản.

**D.** đất và thủy sản.

**Câu** 16. Nhận xét **đúng** nhất về thực trạng tài nguyên của Châu Phi?

A. Khoáng sản nhiều, đồng cỏ và rừng xích đạo diện tích rộng lớn.

B. Khoáng sản và rừng đang bị khai thác quá mức.

C. Khoáng sản phong phú, rừng nhiều nhưng chưa được khai thác.

D. Trữ lượng lớn về vàng, kim cương, dầu mỏ, phốt phát nhưng chưa được khai thác.

**Câu** 17 Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm phân bố ở khu vực nào sau đây?

**A.** Bồn địa Calahari.

**B.** Sơn nguyên Đông Phi.

**C.** Bồn địa Công gô.

**D.** Dãy Atlat

**Câu 18.** *Châu Phi có tỉ lệ người nhiễm HIV cao nhất thế giới là do*

**A.** có ngành du lịch phát triển. **B.** trình độ dân trí thấp.

**C.** xung đột sắc tộc. **D.** kinh tế chậm phát triển.

**Câu 19.** *Tài nguyên nào sau đây hiện đang bị khai thác mạnh ở châu Phi*

**A.** Khoáng sản và thủy sản

**B.** Khoáng sản và rừng

**C.** Rừng và thủy sản.

**D.** Đất và thủy sản.

**Câu 20.** *Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi đã*

**A.** Nhanh chóng tàn phá môi trường.

**B.** Làm tăng diện tích đất trồng trọt.

**C.** Giữ được nguồn nước ngầm.

**D.** Thúc đẩy nhanh quá trình phong hóa đất.

**Câu 21.** *Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi đã*

**A.** Mang lại lợi nhuận cho các nước có tài nguyên.

**B.** Mang lại lợi nhuận cao cho người lao động.

**C.** Mang lại lợi nhuận cao cho các công ty tư bản nước ngoài.

**D.** Mang lại lợi nhuận cho một nhóm người lao động.

**Câu 22.** *Dân số châu Phi tăng rất nhanh là do*

**A.** Tỉ suất tử thô rất thấp

**B.** Quy mô dân số đông nhất thế giới

**C.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao

**D.** Tỉ suất gia tăng cơ giới lớn

**Câu 23.** *Một trong những nguyên nhân làm hạn chế sự phát triển của châu Phi là*

**A.** Không có tài nguyên khoáng sản

**B.** Hậu quả thống trị của chủ nghĩa thực dân

**C.** Dân số già, số lượng lao động ít

**D.** Tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác nhiều.

**24. Thách thức lớn đối với châu Phi hiện nay là**

A. tệ nạn xã hội, mại dâm, ma túy.

B. cơ sở hạ tầng yếu kém, ô nhiễm môi trường.

C. xung đột sắc tộc, đói nghèo, bệnh tật.

D. công nghệ sản xuất lạc hậu, thiếu lao động chuyên môn cao.

**Câu** 25. Sông nào sau đây ở châu Phi chảy qua được nhiều quốc gia nhất? **(nhận biết)**

A. sông Côn-gô (Congo). B. sông Ồ-ran-gơ (Orange).

C. sông Nin (Nil). D. sông Mô-dăm-bich (Mozambie).

 *Câu26: Phần lớn lãnh thổ Châu Phi có cảnh quan*

**A.** rừng xích đạo, rừng nhiệt đới ẩm và nhiệt đới khô.

**B.** hoang mạc, bán hoang mạc và cận nhiệt đới khô.

**C.** hoang mạc, bán hoang mạc, và xavan.

**D.** rừng xích đạo, cận nhiệt đới khô và xavan.

**Câu** 27. Ý nào sau đây ***không phải*** đặc điểm dân cư xã hội của châu Phi ?

A. trình độ dân trí thấp.

B. dịch bệnh hoành hành.

C. xung đột sắc tộc.

D. chỉ số HDI khá cao.

**Câu 28. Các nước châu Phi cần có giải pháp gì để khắc phục khó khăn trong quá trình khai thác và bảo vệ tự nhiên?**

A. tăng cường bảo vệ tài nguyên rừng và tài nguyên khoáng sản

B. Thoát khỏi sự thống trị của chủ nghĩa thực dân

C. Khai thác, sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, tăng cường công tác thủy lợi

D. Hạn chế sự khai thác của tư bản nước ngoài

**Câu 29. Nguyên nhân chính làm cho hoang mạc, bán hoang mạc và xa van là cảnh quan phổ biến ở châu Phi do**

A. địa hình cao. B. khí hậu khô nóng.

C. hình dạng khối lớn. D. các dòng biển lạnh chạy ven bờ.

**Câu 30 Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi đã**

A. nhanh chóng tàn phá môi trường. B. làm tăng diện tích đất trồng trọt.

C. giữ được nguồn nước ngầm. D. thúc đẩy nhanh quá trình phong hóa đất.

**Câu** 31. Những thách thức lớn đối với châu Phi hiện nay là

A. cạn kiệt tài nguyên , thiếu lực lượng lao động.

B. già hóa dân số, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp.

C. trình độ dân chí thấp, đói nghèo, bệnh tật, xung đột.

D. các nước cắt giảm viện trợ, thiếu lực lượng lao động.

**Câu** 32 Khó khăn nào sau đây hạn chế sự phát triển nông nghiệp của châu Phi?

**A.** Địa hình có các cao nguyên lớn. **B.** Khí hậu có tính chất khô nóng.

**C.** Diện tích rừng nhiệt đới thu hẹp. **D.** Sông ngòi chảy trên địa hình dốc.

**Câu 33.** *Khó khăn lớn nhất của châu Phi đối với sự phát triển nông nghiệp là*

**A.** thiếu lao động vì nam giới bỏ ra thành thi để tránh các cuộc xung đột.

**B.** xung đột sắc tộc đã cướp đi sinh mạng hàng triệu người, chủ yếu là nông dân.

**C.** phần lớn lãnh thổ là hoang mạc, xa van với khí hậu khô nóng, thiếu nước.

**D.** thiếu vốn, kĩ thuật làm cho nông nghiệp lạc hậu.

**Câu 34.** *Châu Phi có tỉ lệ người nhiễm HIV cao nhất thế giới là do*

**A.** có ngành du lịch phát triển. **B.** trình độ dân trí thấp.

**C.** xung đột sắc tộc. **D.** kinh tế chậm phát triển.

**Câu 35.** *Để phát triển nông nghiệp, giải pháp cấp bách đối với đa số các quốc gia ở châu Phi là*

**A.** Mở rộng mô hình sản xuất quảng canh.

**B.** Khai hoang để mở rộng diện tích đất trồng trọt.

**C.** Tạo ra các giống cây có thể chịu được khô hạn.

**D.** Áp dụng các biện pháp thủy lợi để hạn chế khô hạn.

**Câu 36.** *Những thách thức lớn đối với châu Phi hiện nay là*

**A.** Cạn kiệt tài nguyên, thiếu lực lượng lao động

**B.** Già hóa dân số, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp

**C.** Trình độ dân chí thấp, đói nghèo, bệnh tật, xung đột

**D.** Các nước cắt giảm viện trợ, thiếu lực lượng lao động

Câu 37. Hậu quả của việc khai thác khoáng sản quá mức ở châu Phi là

A. mất không gian sống của sinh vật.

B. nhiều loài sinh vật bị tuyệt chủng.

C. môi trường bị tàn phá.

D. diện tích rừng bị thu hẹp.

Câu 38. Hiện nay, những vấn đề nào đã và đang đe doạ cuộc sống của người dân châu

Phi?

A. Tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh.

B. Tình trạng mù chữ, thất học gia tăng.

C. Xung đột sắc tộc, đói nghèo, bệnh tật.

D. Phân bố dân cư không đều, nội chiến.

Câu 39. Ý nào sau đây không phải nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của châu Phi?

A. Nạn nhập cư bất hợp pháp.

B. Quản lí đất nước yếu kém.

C. Xung đột sắc tộc, tôn giáo.

D. Trình độ dân trí thấp.

Câu 40. Đất đai nhiều khu vực ở châu Phi bị hoang hóa là do tác động của

A. hoang mạc và bán hoang mạc. B. khai phá rừng quá mức.

C. khí hậu khắc nghiệt. D. các cuộc xung đột triền miên.

Câu 41. Đa số các nước châu Phi là những nước nghèo, kinh tế kém phát triển, chủ yếu

vì

A. thiếu tài nguyên thiên nhiên. B. xung đột sắc tộc dai dẳng.

C. trình độ dân trí thấp. D. bị thực dân thống trị nhiều thế kỉ.

Câu 42. Nhận xét đúng nhất về thực trạng tài nguyên của Châu Phi

A. khoáng sản nhiều, đồng cỏ và rừng xích đạo diện tích rộng lớn.

B. khoáng sản và rừng là những tài nguyên đang bị khai thác mạnh.

C. khoáng sản phong phú, rừng nhiều nhưng chưa được khai thác.

D. trữ lượng lớn về vàng, kim cương, dầu mỏ, phốt phát nhưng chưa được khai thác.

Câu 43. Nhận xét đúng nhất khi so sánh một số chỉ tiêu về dân số Châu Phi với thế giới

vào năm 2005 là

A. tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô cao hơn, tỉ suất gia tăng tự nhiên và tuổi thọ trung bình

thấp hơn.

B. tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô thấp hơn, tỉ suất gia tăng tự nhiên và tuổi thọ trung bình

cao hơn.

C. tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô, tỉ suất tăng tự nhiên cao hơn và tuổi thọ trung bình thấp

hơn.

D. tỉ suất sinh thô thấp hơn, tỉ suất tử thô, tỉ suất tăng tự nhiên và tuổi thọ cao hơn.

Câu 44. Phần lớn lãnh thổ châu Phi có khí hậu khô nóng với cảnh quan hoang mạc, bán

hoang mạc và xa van chủ yếu vì

A. các sông của châu Phi hầu như quanh năm thiếu nước.

B. địa hình tương đối cao.

C. rừng đang bị khai thác quá mức.

D. đại bộ phận đất đai nằm giữa hai chí tuyến, ít biển lấn sâu vào đất liền

Câu 45. Năm 2005, tỷ suất tăng dân số tự nhiên của Châu phi so với trung bình của thế

giới lớn gấp

A. 1,5 lần B. 1,7 lần.

C. gần 2 lần D. hơn 2 lần

**Câu 46. Cho bảng số liệu: Tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước châu Phi qua các năm, đơn vị: %**

**Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?**

A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước khá ổn định.

B. Không có sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng giữa các nước.

C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trên nhìn chung không ổn định.

D. Trong số các nước, An-giê-ri luôn có tốc độ tăng trưởng thấp nhất.

**Câu** 47. Nguyên nhân cơ bản nhất làm cho các nước châu Phi chậm phát triển về mặt kinh tế là do:

A. điều kiện tự nhiên không thuận lợi

B. dân số tăng nhanh, chất lượng nguồn nhân lực kém

C. hậu quả nặng nề do sự thống trị của chủ nghĩa thực dân

D. sự chèn ép kinh tế của các nước phát triển

**Câu 48.** *Cảnh quan nào của châu Phi có nét tương đồng với cảnh quan của Ninh Thuận – Việt Nam*

**A.** xa van cây bụi. **B.** rừng nhiệt đới ẩm.

**C.** rừng cận nhiệt gió mùa. **D.** rừng xích đạo gió mùa.

**Câu** 49. Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU PHI THỜI KÌ 2000 -2017

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Năm****Quốc gia** | **2000** | **2005** | **2010** | **2017** |
| An-giê-ri | 2,4 | 5,9 | 3,6 | 1,3 |
| Nam Phi | 3,5 | 5,3 | 3,0 | 1,4 |

*(Nguồn: tài liệu cập nhật SGK môn Địa Lí)*

Năm 2017 so với năm 2000 tốc độ tăng trưởng GDP của Nam Phi giảm

A. 4,9% B. 0,7% C. 11,3% D. 2,1%

**Câu** 50. Cho biểu đồ:

|  |
| --- |
| BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDPCỦA AN-GIÊ-RI VÀ GA-NA, GIAI ĐOẠN 1985-2000. |
| Description: C:\Users\Administrator\Desktop\2016-11-15_215735.png |

Dựa vào biểu đồ, nhận xét nào sau đây **không đúng** về tốc độ tăng trưởng GDP của An-giê-ri và Ga-na?

**A.** Tốc độ tăng trưởng của hai nước không ổn định.

**B.** Từ năm 1995 đến 2000, hai nước tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng giảm.

**C.** Tốc độ tăng trưởng GDP của hai nước đều trên 6%.

**D.** Tốc độ tăng trưởng của Ga-na luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của An-giê-ri.

**Câu** 51. Cho bảng số liệu:

*Tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước và thế giới năm 2000 - 2017*

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm****Nước** | **2000** | **2010** | **2015** | **2017** |
| An-giê-ri | 2,4 | 3,6 | 3,7 | 1,3 |
| CH Công-gô | 8,2 | 8,8 | 2,6 | -3,1 |
| Ga-na | 3,7 | 7,9 | 2,2 | 8,1 |
| Nam Phi | 3,5 | 3,0 | 1,2 | 1,4 |
| ***Thế giới*** | ***4,0*** | ***4,3*** | ***2,8*** | ***3,1*** |

*(Nguồn:* Nguyễn Viết Thịnh – Đỗ Thị Minh Đức (Đồng chủ biên), *Tài liệu cập nhật một số thông tin, số liệu trong sách giáo khoa môn Địa Lí,* NXB GD, 2020).

Theo bảng số liệu trên, để thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước và thế giới năm 2000 – 2017, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Tròn B. Đường

C. Cột D. Miền

**Câu** 52. Bảng số liệu sau:

**TỈ LỆ BIẾT CHỮ CỦA THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ NƯỚC CHÂU PHI NĂM 2015**

**(Đơn vị: %)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nước** | **Thế giới** | **An-giê-ri** | **Nam Phi** | **Ăng-gô-la** | **Xu-đăng** | **U-gan-đa** |
| **Tỉ lệ biết chữ** | **84,5** | **86,0** | **94,3** | **71,1** | **75,9** | **78,4** |

Nhận xét nào dưới đây **không đúng** vềtỉ lệ biết chữ của thế giới và một số nước châu phi năm 2015?

A. Các nước châu Phi đều có tỉ lệ biết chữ cao hơn trung bình của thế giới.

B. Nam Phi có tỉ lệ biết chữ cao nhất, cao hơn trung bình của thế giới.

C. Tỉ lệ biết chữ có sự chênh lệch giữa các quốc gia châu Phi.

D. Ăng-gô-la có tỉ lệ biết chữ thấp nhất, thấp hơn trung bình của thế giới.

**Câu 53.** *Cho bảng số liệu:*

Tuổi thọ trung bình của các châu lục trên thế giới năm 2010 và năm 2014 (Đơn vị: tuổi)



Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

**A.** Dân số thế giới có tuổi thọ trung bình không biến động

**B.** Dân số châu Phi có tuổi thọ trung bình thấp nhất thế giới

**C.** Tuổi họ trung bình của châu Phi tăng chậm hơn châu Âu

**D.** Dân số tuổi thọ trung bình của các châu lục có tuổi thọ trung bình là như nhau

**Câu 54.** *Cho bảng số liệu* (Đơn vị: %)



Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện dân số các châu lục trên thế giới năm 2005 và năm 2014 là

**A.** Biểu đồ cột.

**B.** Biểu đồ đường.

**C.** Biểu đồ kết hợp (cột và đường).

**D.** Biểu đồ tròn.